

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050	Mức 6051		Mức 6100						T/luong nghỉ việc			Các khoản thu			Tổng tính		
		Hệ số	Số tiền	V/Nhưng Hệ Số Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phu cấp khác		Ưu đãi 50%	Thẩm niên		Số ngày	Số tiền	1,5%BH YT	1% BHITN		8%BHXH	
							Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền							
1	Mac Thi Phương Hào	5,02	11.746.800			0,4	936.000		1.170.000			6.341.400	25%	3.170.700	23.364.900		227.803	158.535	1.268.280	21.700.283	
2	Trần Thị Phú	5,02	11.746.800			0,3	702.000		1.170.000			6.224.400	25%	3.112.200	22.955.400		233.415	155.610	1.244.880	21.321.485	
3	Nguyễn Thị Nhai	4,98	11.653.200				-		1.170.000			5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164		221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
4	Trần Thị Nga	4,98	11.653.200				-		1.170.000			5.826.600	25%	2.913.300	21.563.100		218.498	145.665	1.155.320	20.033.618	
5	Vũ Thị Huệ	4,98	11.653.200				-		1.170.000			5.826.600	25%	2.913.300	21.563.100		218.498	145.665	1.155.320	20.033.618	
6	Nguyễn Thị Thuy	4,68	10.951.200			0,15	351.000		1.170.000		-	5.651.100	21%	2.373.462	20.496.762		205.135	136.757	1.094.053	19.060.817	
7	Phạm Thị Thuy	3,66	8.564.400			0,15	351.000		1.170.000			4.457.700	15%	1.337.310	15.880.410		153.791	102.527	820.217	14.803.875	
8	Bui Thị Loan	4,68	10.951.200				-		1.170.000			5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576		202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
9	Trương Thị Thanh Khúc	4,65	10.881.000				-		1.170.000	0,2	468.000	5.440.500	25%	2.720.250	20.679.750		204.019	136.013	1.088.100	19.251.619	
10	Vũ Thị Thanh Huyền	4,58	10.717.200				-		1.170.000			5.358.600	25%	2.679.300	19.925.100		200.948	133.965	1.071.720	18.518.468	
11	Tiểu Thị Hằng	4,00	9.360.000				-		1.170.000			4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800		165.672	110.448	883.584	15.735.096	
12	Nguyễn Thị Nhung	3,99	9.336.600				-		1.170.000			4.668.300	20%	1.867.320	17.042.220		168.059	112.039	896.314	15.865.808	
13	Đào Thị Doan	4,34	10.155.600			0,2	468.000		1.170.000			5.311.800	21%	2.230.956	19.336.356		192.818	128.546	1.028.364	17.966.628	
14	Nguyễn Thị Tô Hoa	4,34	10.155.600				-		1.170.000			5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632		185.847	123.898	991.187	17.336.700	
15	Phạm Thị Quên	3,0	7.020.000				-		1.170.000			3.510.000	12%	842.400	12.542.400		117.936	78.624	628.992	11.716.848	
16	Cao Thị Lập	4,68	10.951.200				-		1.170.000			5.475.600	25%	2.737.800	20.334.600		205.335	136.890	1.095.120	18.697.255	
17	Nguyễn Thị Tuyền	4,34	10.155.600			0,2	468.000		1.170.000			5.311.800	20%	2.124.720	19.230.120		191.225	127.483	1.019.866	17.691.546	
18	Cà Thị Hương	3,66	8.564.400				-		1.170.000			4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972		145.167	96.778	774.222	14.113.806	
19	Cà Minh Thu	3,99	9.336.600				-		1.170.000			4.668.300	15%	1.400.490	16.575.390		161.056	107.371	858.967	15.447.996	
20	Trinh Thị Quy	4,00	9.360.000				-		1.170.000			4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000		168.480	112.320	898.560	15.902.640	
21	Trần Thị Yên	4,00	9.360.000			0,2	468.000		1.170.000			4.914.000	14%	1.375.920	17.287.920		168.059	112.039	896.314	16.111.508	
22	Hà Thị Duyên	4,00	9.360.000				-		1.170.000			4.680.000	12%	1.123.200	16.333.200		157.248	104.832	838.656	15.232.464	
23	Lo Thị Thủy Hà	4,00	9.360.000				-		1.170.000			4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600		169.884	113.256	906.048	15.986.412	
24	Đào Văn Tú	4,00	9.360.000				-		1.170.000			4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000		168.480	112.320	898.560	15.902.640	
25	Nguyễn Hoa Ban	4,00	9.360.000				-		1.170.000			4.680.000	9%	842.400	16.052.400		153.036	102.024	816.192	14.981.148	
26	Lo Thị Trang Hà	3,66	8.564.400				-		1.170.000			3.294.000	13%	1.113.372	14.141.772		145.167	96.778	774.222	13.125.606	
27	Nguyễn Thị Đông	3,66	8.564.400				-		1.170.000	0,1	234.000	-		-	9.968.400		128.466	85.644	666.152	9.069.138	
28	Trần Ngọc Thuận						-					-			3.450.000		51.750	34.500	276.000	3.087.750	
	Công	114,89	268.842.600				1,6	3.744.000	31.590.000	0,3	702.000	131.022.900	5,11	53.285.544	492.637.044	-	4.939.832	3.293.221	26.345.772	458.058.219	
	BH 10,5%		28.272.473					362.250				702.000		5.594.982	34.578.825						458.058.219
	Công		240.614.127					3.087.750	31.590.000			131.022.900	5,11	47.690.562	458.058.219						458.058.219

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Đông

